

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - HUNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 97/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 12/6/2026

*"Về việc: Tranh chấp hôn nhân
và gia đình"*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - HUNG YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên Toà: Bà Nguyễn Thị Lý.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Hòa
2. Bà Phạm Thị Hạnh.

- Thư ký phiên toà: Ông Phạm Văn Hiền - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 1- Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Hưng Yên tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 1- Hưng Yên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 177/2026/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 03 năm 2026 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 98/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trần Xuân A, sinh năm 1982 “*Vắng mặt*”
Địa chỉ: Tổ dân phố G, phường HC, tỉnh Hưng Yên.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1985 “*Vắng mặt*”
HKTT: Tổ dân phố G, phường HC, tỉnh Hưng Yên.
Địa chỉ: Xóm z, xã TC, tỉnh Nghệ An.

Người làm chứng:

- Chị Trần Thị Th, sinh năm 1976 “*Vắng mặt*”
Địa chỉ: Đội Q, thôn M, phường HC, tỉnh Hưng Yên.

- Cháu Trần Thị H1, sinh ngày 03/01/2007 “*Vắng mặt*”
Địa chỉ: Tổ dân phố G, phường HC, tỉnh Hưng Yên.

- Bà Trần Thị N, sinh năm 1953 “Vắng mặt”
Địa chỉ: Tổ dân phố G, phường HC, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các văn bản bổ sung trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Trần Xuân A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Xuân A và chị Nguyễn Thị H có đăng ký kết hôn tại UBND xã QC, thành phố H, tỉnh Hưng Yên (nay là phường HC, tỉnh Hưng Yên) vào ngày 09/9/2005. Sau khi kết hôn vợ chồng anh về ăn ở chung cùng bố mẹ đẻ anh tại thôn G, xã QC, thành phố H. Năm 2010 chị H đi xuất khẩu lao động tại nước Nga. Tháng 4/2014 chị về nước được khoảng 2 tháng thì anh phát hiện điện thoại của chị H có nhắn tin với người đàn ông khác, anh có hỏi nhưng chị H không nhận, vợ chồng đã xảy ra cãi nhau, được gia đình hai bên hòa giải nên vợ chồng sống bình thường nhưng không còn tin tưởng nhau, tình cảm không được như trước. Năm 2017 chị H làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động tại nước Nga, anh không đồng ý nhưng chị H vẫn quyết tâm đi. Chị H sang nước Nga lao động vợ chồng vẫn thông tin liên lạc với nhau, chị H có gửi tiền về cho anh nuôi con mỗi năm một lần và được 3 năm thì vợ chồng sinh phát mâu thuẫn, nguyên nhân là anh gọi điện nói chị H gửi tiền về để anh nuôi con ăn học, chị H nói mới gửi về 10 triệu đồng mà đã hết à, vợ chồng lời qua tiếng lại cãi nhau, chị H đã chặn điện thoại, Zalo, Facebook, chị H không thông tin liên lạc với anh và gia đình, cũng không gửi tiền về cho anh nuôi con. Anh kiên nhẫn chờ đợi mong chị H suy nghĩ, nói lại liên lạc để vợ chồng hòa giải cùng nhau nuôi dạy con chung nhưng chị H không liên lạc về. Cuối năm 2024 anh biết tin chị H đã về nước nhưng không về chung sống cùng bố con anh mà chị vào Nghệ An làm ăn sinh sống, anh đến nhà hỏi mẹ chị H nhưng mẹ chị H không cho biết địa chỉ cụ thể của chị H mà còn mắng chửi, đuổi anh về. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay anh xác định giữa anh và chị H không còn tình cảm vợ chồng, mâu thuẫn đã trầm trọng, hạnh phúc gia đình không có nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn chị H để sớm ổn định cuộc sống.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Trần Thị H1, sinh ngày 03/01/2007 và cháu Trần Xuân Q, sinh ngày 13/01/2015, hiện cả hai cháu đang ở cùng anh. Ly hôn cháu H1 đã trưởng thành, có việc làm ổn định nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Q và không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung với anh.

Về tài sản chung, công sức, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại bản trình bày ý kiến và các văn bản bổ sung trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh A có đăng ký kết hôn tại UBND xã QC, thành phố H, tỉnh Hưng Yên vào ngày 09/9/2005. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh A không chịu khó làm ăn, không quan tâm đến gia đình, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra va chạm cãi nhau. Do kinh tế gia đình khó khăn nên năm 2010 chị đi xuất khẩu lao động tại nước Nga. Đến tháng 4/2014 chị về nước nhưng vợ chồng sống không hạnh phúc, vẫn thường xuyên xảy ra cãi nhau, không tin tưởng nhau, tình cảm vợ chồng nhạt dần. Năm 2017 chị tiếp tục làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động tại nước Nga. Sau khi sang nước Nga vợ chồng vẫn thông tin liên lạc qua lại bình thường, chị có gửi tiền về cho anh A mỗi năm một lần khoảng 25.000.000đ để anh A nuôi con ăn học. Tháng 5/2024 do anh A không tu chí làm ăn nên vợ chồng xảy ra cãi nhau, chị đã chặn điện thoại, Zalo, Facebook của anh A và mọi người trong gia đình, vợ chồng không liên lạc gì với nhau, thỉnh thoảng chị có gọi điện về cho mẹ đẻ để hỏi thăm các con. Tháng 12/2024 chị đã về nước nhưng không về chung sống cùng anh A mà vào Nghệ An làm ăn sinh sống. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 5/2024 cho đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay anh A có đơn xin ly hôn, chị xác định mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng, hạnh phúc gia đình không có nên chị đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Thị H1, sinh ngày 03/01/2007 và Trần Xuân Q, sinh ngày 13/01/2015, hiện cả hai cháu đang ở cùng anh A. Ly hôn cháu H1 đã trưởng thành chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh A có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Q và không yêu cầu chị phải cấp dưỡng nuôi con chung, chị đồng ý.

Về tài sản chung, công sức, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Quá trình giải quyết, Tòa án không tiến hành hòa giải được do chị H vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Tại phiên tòa:

* Nguyên đơn anh Trần Xuân A, bị đơn chị Nguyễn Thị H vắng mặt, đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 - Hưng Yên:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên đã chấp hành nghiêm chỉnh trình tự tố tụng từ khi thụ lý, thu thập chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử cho đến quá trình xét xử công khai tại phiên tòa.

- Về nội dung: Căn cứ vào các Điều 51, 55, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Nghị quyết số 01/2024/NQ/HĐTP ngày 16/5/2024

của Hội đồng thẩm phán. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện anh A, đề nghị HĐXX tuyên xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của anh Trần Xuân A và chị Nguyễn Thị H.

+ Về con chung: Công nhận sự thuận tình của anh A và chị H, giao cháu Trần Xuân Q, sinh ngày 13/01/2015 cho anh A tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu Q đủ 18 tuổi. Chị H không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh A đến khi cháu Q đủ 18 tuổi.

Vì quyền lợi của con chung: Chị H có quyền đi lại, thăm nom con chung không được ai cản trở. Chị H và anh A hoặc các tổ chức cá nhân quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân gia đình có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung; yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung; yêu cầu hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc con chung sau ly hôn.

+ Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp với hai bên gia đình: không đề nghị Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Anh A, chị H phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Trần Xuân A yêu cầu giải quyết ly hôn với chị Nguyễn Thị H có hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố G, phường HC, tỉnh Hưng Yên. Theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1- Hưng Yên.

Phiên tòa ngày 12/6/2025 vắng mặt nguyên đơn anh Trần Xuân A và bị đơn chị Nguyễn Thị H, đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt anh A và chị H.

[2] Về nội dung:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Xuân A và chị Nguyễn Thị H kết hôn trên cơ sở được tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn UBND xã QC, thành phố H, tỉnh Hưng Yên (nay là phường HC, tỉnh Hưng Yên) vào ngày 09/9/2005, theo giấy chứng nhận kết hôn số 50, quyển số 01/2005. Do vậy quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

2.2. Xét yêu cầu xin ly hôn của anh A: Theo anh A thì sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc bình thường. Năm 2010 chị H đi xuất khẩu lao động tại nước Nga,

tháng 4/2014 chị H về nước được khoảng 02 tháng thì phát sinh mâu thuẫn nhưng được gia đình hòa giải vợ chồng vẫn chung sống cùng nhau không không còn tin tưởng nhau, tình cảm không được như trước. Năm 2017 chị H đi khẩu lao động tại nước Nga, vợ chồng vẫn thông tin liên lạc với nhau được 3 năm thì vợ chồng sinh phát mâu thuẫn, nguyên nhân là vì kinh tế vợ chồng lờn qua tiếng lại cãi nhau, chị H đã chặn điện thoại, Zalo, Facebook không thông tin liên lạc với anh và gia đình, chị cũng không gửi tiền về cho anh nuôi con. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay không ai quan tâm đến ai.

Mâu thuẫn của vợ chồng anh A, chị H được bà Trần Thị N là mẹ đẻ chị H cung cấp: Sau khi kết hôn chị H sinh cháu H1 được hai năm thì đi xuất khẩu lao động tại Nga 5 năm thì về nước, được khoảng 2 tháng anh A nghi ngờ chị H có quan hệ ngoại tình, vợ chồng đã xảy ra cãi nhau nhưng được hai bên gia đình hòa giải nên vợ chồng vẫn chung sống bình thường. Khi chị H sinh thêm cháu Q khoảng 2 năm thì vợ chồng lại phát sinh mâu thuẫn, đánh cãi nhau, lý do tại sao bà N không biết. Sau đó chị H tiếp tục đi xuất khẩu lao động tại Nga, chị H vẫn thường xuyên gửi tiền về cho anh A nuôi con cái ăn học. Chị H đi nước ngoài đến năm thứ 3 thì anh A gọi điện bắt chị H về, chị H không về mà muốn ở lại thêm mấy năm nữa để kiếm thêm chút tiền, vợ chồng xảy ra cãi nhau và không ai liên lạc với ai, không quan tâm đến nhau, hơn một năm gần đây chị H cũng không gửi tiền về cho anh A để nuôi con. Anh A gặp bà cũng không chào hỏi, gia đình có công việc giỗ chạp, lễ tết anh A cũng không đến. Cuối năm 2024 chị H đã về nước nhưng không về quê sinh sống mà chị vào Nghệ An sống và làm việc.

Chị Trần Thị Th là chị gái ruột của anh A cung cấp: Năm 2010 chị H đi xuất khẩu lao động tại Nga 04 năm, chị H về nước vợ chồng chung sống khoảng 2 tháng đã cãi nhau, nguyên nhân do anh A phát hiện chị H có quan hệ ngoại tình, được gia đình hai bên hòa giải nên vợ chồng vẫn chung sống bình thường. Năm 2017 mặc dù anh A và gia đình không đồng ý nhưng chị H vẫn đi lao động tại Nga. Thời gian đầu vợ chồng có thông tin liên lạc với nhau, chị H có gửi tiền về cho anh A nuôi con ăn học, được khoảng 3 năm thì vợ chồng cãi nhau về làm ăn kinh tế, chị H đã chặn điện thoại, Zalo, Facebook, không thông tin liên lạc với anh A và gia đình chị Th nữa. Cuối năm 2024 gia đình chị Th biết chị H đã về nước nhưng không về chung sống cùng bố con anh A mà vào Nghệ An làm ăn sinh sống. Vợ chồng anh A, chị H sống ly thân từ khoảng năm 2020 cho đến nay không ai quan tâm đến ai.

Cháu Trần Thị H1 là con đẻ của anh A và chị H cung cấp: Ngày cháu còn bé cả nhà chung sống cùng với nhau, sau đó thì mẹ đi lao động tại nước Nga đến năm 2014 mẹ về nước, bố mẹ có xảy ra cãi nhau, lý do tại sao cháu không biết. Năm 2017 mẹ cháu lại đi lao động tại nước Nga, thỉnh thoảng có gọi điện về cho cháu để hỏi thăm sức khỏe của gia đình, mẹ có gửi tiền về cho bố để nuôi chị em cháu ăn học. Khoảng 2-3 năm gần đây mẹ chặn số không liên lạc với cháu và gia đình. Theo cháu được biết mẹ đã về nước từ khoảng tháng 4/2025 nhưng mẹ không về chung

sống cùng bố và chúng cháu mà mẹ vào Nghệ An làm ăn sinh sống. Nay bố tôi có đơn ly hôn mẹ, cháu mong muốn bố mẹ về đoàn tụ còn bố mẹ vẫn quyết tâm ly hôn thì tùy bố mẹ tôi quyết định.

Từ những căn cứ trên xác định sau khi kết hôn vợ chồng anh A, chị H chung sống đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh A không tin tưởng chị H nhưng được hai bên gia đình hòa giải nên vợ chồng vẫn chung sống bình thường. Năm 2017 chị H đi lao động tại Nga, được khoảng 03 năm thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn về kinh tế, chị H đã chặn điện thoại, Zalo, Facebook, không thông tin liên lạc với anh A và gia đình anh A nữa, cuối năm 2024 chị H về nước nhưng không về chung sống cùng anh A mà vào Nghệ An sống và làm việc, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Bản thân chị H xác định mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng, hạnh phúc gia đình không có nên chị H đồng ý ly hôn. Xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng anh A, chị H đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Anh A xin ly hôn, chị H đồng ý ly hôn nên sẽ công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh A và chị H.

2.3. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Trần Thị H1, sinh ngày 03/01/2007 và cháu Trần Xuân Q, sinh ngày 13/01/2015.

Đối với cháu Trần Thị H1, do cháu đã trên 18 tuổi nên anh A và chị H không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Đối với cháu Trần Xuân Q, anh A có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cháu và không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung, chị H đồng ý, phù hợp với nguyện vọng của cháu Q nên sẽ ghi nhận sự thỏa thuận của anh A và chị H.

2.4. Về tài sản chung, công sức, nợ chung: Anh A, chị H đều xác định không có và không yêu cầu giải quyết.

[3] Về án phí: Anh Trần Xuân A tự nguyện nhận chịu cả án phí dân sự sơ thẩm, xét đây là sự tự nguyện của anh A nên được ghi nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 55, 57, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Trần Xuân A và chị Nguyễn Thị H.

[2] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Trần Thị H1, sinh ngày 03/01/2007 và cháu Trần Xuân Q, sinh ngày 13/01/2015, hiện cả hai cháu đang ở cùng anh A.

Đối với cháu Trần Thị H1, anh A và chị H không yêu cầu giải quyết do cháu đã trên 18 tuổi nên không xem xét giải quyết.

Ghi nhận sự thỏa thuận của anh A và chị H giao cháu Trần Xuân Q cho anh A tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung với anh A.

Chị H được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Anh A và thành viên trong gia đình không ai được cản trở chị H thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì quyền lợi của con chung, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con; yêu cầu hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc con chung sau khi ly hôn.

[3] Về tài sản chung, công sức, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Anh Trần Xuân A tự nguyện nhận chịu cả 150.000đ (*Một trăm năm mươi ngàn đồng*) án phí sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh A đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu ký hiệu: BLTU/26E số 0001454 ngày 25/3/2026 của Thi hành án dân tỉnh Hưng Yên.

Hoàn trả anh A 150.000đ (*Một trăm năm mươi ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí.

[5] Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt nguyên đơn và bị đơn. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS KV1-Hưng Yên;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- Phòng THADS tỉnh Hưng Yên;
- UBND phường HC
- (Đăng ký số 50/2005);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Lý